

	2026 동원금속(주) 대기오염물질 관리현황 (2023~2025)				경영기획실 2026.06.24.
	공장명	구분	단위	2023	2024
종합	THC	ppm	54.4	55	-
	먼지	mg/Sm ³	16.46	22.53	15.87
	NOx	t/year	3.99	4.66	0.27
	SOx	t/year	6.34	6.5	0.01
경산	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	1.69	1.93	-
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
아산	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	-
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
동원 파이프	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	-
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
AL	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	-
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
GA	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	1.9
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
BRP	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	-
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
BRC	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	-
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
MX	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	10.07	15.5	14.3
	NOx	t/year	-	-	-
	SOx	t/year	-	-	-
CZ	THC	ppm	54.4	55	-
	먼지	mg/Sm ³	4.7	5.1	1.57
	NOx	t/year	3.85	4.5	0.2
	SOx	t/year	6.34	6.5	0.01
SK	THC	ppm	-	-	-
	먼지	mg/Sm ³	-	-	-
	NOx	t/year	0.14	0.16	0.07
	SOx	t/year	0	0	0